

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Thông báo số: 07/TB-SXD ngày 07/01/2022 của Sở Xây dựng)

(Đơn vị: Đồng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	<u>Thép các loại:</u>												
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	Tập đoàn thép Pomina	17,900	17,700	17,600	17,500	17,300	18,000	18,000	18,100	18,200	18,200
2	Thép cuộn Ø10 Pomina	kg		18,000	17,800	17,700	17,600	17,400	18,100	18,100	18,200	18,300	18,300
3	Thép vằn Ø 12- Ø32 Pomina	kg		17,900	17,700	17,600	17,500	17,300	18,000	18,000	18,100	18,200	18,200
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Hòa Phát	kg	Tập đoàn Hòa Phát	18,000	17,700	17,600	17,500	17,300	18,000	18,000	18,100	18,200	18,200
5	Thép vằn Ø10 Hòa Phát	kg		17,900	17,800	17,700	17,600	17,400	18,100	18,100	18,200	18,300	18,300
6	Thép vằn Ø 12- Ø32 Hòa Phát	kg		17,900	17,700	17,600	17,500	17,300	18,000	18,000	18,100	18,200	18,200
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Việt Mỹ	kg	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100
8	Thép cuộn Ø10 Việt Mỹ	kg		17,250	17,250	17,250	17,250	17,250	17,250	17,250	17,250	17,250	17,250
9	Thép vằn Ø12- Ø32 Việt Mỹ	kg		17,250	17,250	17,250	17,250	17,250	17,250	17,250	17,250	17,250	17,250
10	Thép tấm các loại	kg		23,000	22,800	22,700	22,600	22,500	23,200	23,200	23,300	23,500	23,500
11	Thép hình các loại	kg		23,500	23,300	23,200	23,100	23,000	23,700	23,700	23,500	24,000	24,000
	<u>Xi măng các loại:</u>												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
12	Xi măng Kim Định PCB40	kg	Công ty CP xi măng Kim Định	1,600	-	1,650	1,660	-	1,650	1,650	1,660	-	-
13	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	Công ty xi măng Nghi Sơn	1,700	1,720	1,730	1,740	1,750	1,730	1,730	1,740	-	-
14	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	Công ty CP xi măng Xuân Thành	1,650	-	1,690	1,700	-	1,690	1,690	1,700	-	-
15	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	Công ty xi măng Phúc Sơn	1,700	1,720	1,730	1,740	1,750	1,730	1,730	1,740	-	-
16	Xi măng Đồng Lâm PCB40	kg	Công ty CP xi măng Đồng Lâm	1,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xi măng Sông Gianh bao PCB40	kg	Công ty CP xi măng Sông Gianh	1,636	1,636	1,636	1,636	1,636	1,636	1,636	1,636	1,636	1,636
18	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	Công ty CP xi măng Xuân Thành	1,630	1,650	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	1,650	1,680	1,690	1,700	1,700	1,690	1,690	-	-	-
	<u>Cát các loại:</u>												
20	Cát xây, đúc	m ³		220,000	-	180,000	180,000	200,000	200,000	180,000	-	-	-
21	Cát tô, trát	m ³		260,000	-	200,000	200,000	-	210,000	-	-	-	-
	<u>Đá các loại :</u>												
22	Đá (1 x 2)cm	m ³		375,000	360,000	320,000	331,818	272,727	-	300,455	350,000	-	-
23	Đá (2 x 4)cm.	m ³		368,000	320,000	250,000	327,273	245,454	-	286,818	345,000	-	-
24	Đá (4 x 6)cm.	m ³		300,000	270,000	230,000	-	227,272	-	273,182	325,000	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	<u>Ống thép hộp chữ nhật mạ kẽm Hoa Sen: (*)</u> Cây 6m		Tập đoàn Hoa Sen										
25	Quy cách 13x26x0,8 mm	cây	"	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727
26	Quy cách 13x26x1,0 mm	cây	"	89,090	89,090	89,090	89,090	89,090	89,090	89,090	89,090	89,090	89,090
27	Quy cách 20x40x0,8 mm	cây	"	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
28	Quy cách 20x40x1,0 mm	cây	"	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
29	Quy cách 25x50x0,9 mm	cây	"	160,909	160,909	160,909	160,909	160,909	160,909	160,909	160,909	160,909	160,909
30	Quy cách 25x50x1,0 mm	cây	"	176,363	176,363	176,363	176,363	176,363	176,363	176,363	176,363	176,363	176,363
31	Quy cách 30x60x1,0 mm	cây	"	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818
32	Quy cách 30x60x1,1 mm	cây	"	231,818	231,818	231,818	231,818	231,818	231,818	231,818	231,818	231,818	231,818
33	Quy cách 40x80x1,0 mm	cây	"	284,545	284,545	284,545	284,545	284,545	284,545	284,545	284,545	284,545	284,545
34	Quy cách 40x80x1,1 mm	cây	"	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818
35	Quy cách 40x80x1,2 mm	cây	"	339,090	339,090	339,090	339,090	339,090	339,090	339,090	339,090	339,090	339,090
36	Quy cách 50x100x1,1 mm	cây	"	391,818	391,818	391,818	391,818	391,818	391,818	391,818	391,818	391,818	391,818
37	Quy cách 50x100x1,2 mm	cây	"	426,363	426,363	426,363	426,363	426,363	426,363	426,363	426,363	426,363	426,363
38	Quy cách 60x120x1,4 mm	cây	"	597,272	597,272	597,272	597,272	597,272	597,272	597,272	597,272	597,272	597,272
39	Quy cách 60x120x1,8 mm	cây	"	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636
	<u>Thép hộp vuông mạ kẽm, Hoa Sen: (*)</u> Cây 6m		Tập đoàn Hoa Sen										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
40	Quy cách 14x14x0,8 mm	cây	"	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909
41	Quy cách 14x14x1,1 mm	cây	"	68,181	68,181	68,181	68,181	68,181	68,181	68,181	68,181	68,181	68,181
42	Quy cách 20x20x0,8 mm	cây	"	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545
43	Quy cách 20x20x1,0 mm	cây	"	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818
44	Quy cách 25x25x0,9 mm	cây	"	105,454	105,454	105,454	105,454	105,454	105,454	105,454	105,454	105,454	105,454
45	Quy cách 25x25x1,0 mm	cây	"	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454
46	Quy cách 30x30x0,9 mm	cây	"	127,272	127,272	127,272	127,272	127,272	127,272	127,272	127,272	127,272	127,272
47	Quy cách 30x30x1,0 mm	cây	"	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
48	Quy cách 30x30x1,4 mm	cây	"	191,818	191,818	191,818	191,818	191,818	191,818	191,818	191,818	191,818	191,818
49	Quy cách 40x40x1,0 mm	cây	"	187,272	187,272	187,272	187,272	187,272	187,272	187,272	187,272	187,272	187,272
50	Quy cách 40x40x1,1 mm	cây	"	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454
51	Quy cách 50x50x1,2 mm	cây	"	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818
50	Quy cách 50x50x1,4mm	cây	"	326,363	326,363	326,363	326,363	326,363	326,363	326,363	326,363	326,363	326,363
	Ống thép nhúng nóng Hoa Sen: (*) Cây 6m		Tập đoàn Hoa Sen										
51	Ø 21 độ dày 1,6mm	cây	"	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
52	Ø 21 độ dày 1,9mm	cây	"	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818
53	Ø 27, độ dày 1,6mm	cây	"	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727
54	Ø 27, độ dày 1,9mm	cây	"	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
55	Ø 34, độ dày 1,6mm	cây	"	244,545	244,545	244,545	244,545	244,545	244,545	244,545	244,545	244,545	244,545
56	Ø 34, độ dày 1,9mm	cây	"	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636
57	Ø 42, độ dày 1,6mm	cây	"	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818	311,818
58	Ø 42, độ dày 1,9mm	cây	"	336,363	336,363	336,363	336,363	336,363	336,363	336,363	336,363	336,363	336,363
59	Ø 49, độ dày 1,6mm	cây	"	357,272	357,272	357,272	357,272	357,272	357,272	357,272	357,272	357,272	357,272
60	Ø 49, độ dày 1,9mm	cây	"	386,363	386,363	386,363	386,363	386,363	386,363	386,363	386,363	386,363	386,363
61	Ø 60, độ dày 1,9mm	cây	"	484,545	484,545	484,545	484,545	484,545	484,545	484,545	484,545	484,545	484,545
	<u>Xà gỗ C ma kêm Hoa Sen các loại: (*)</u>		Tập đoàn Hoa Sen										
62	80x45x5, dày 1,8mm, 2,05kg/m-2,99kg/m.	m	"	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818
63	80x45x5, dày 2,0mm, 2,34kg/m-3,28kg/m	m	"	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090
64	100x45x5, dày 1,8mm, 2,33kg/m-3,27kg/m	m	"	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090	79,090
65	100x45x5, dày 2,0mm, 2,65kg/m-3,59kg/m	m	"	87,272	87,272	87,272	87,272	87,272	87,272	87,272	87,272	87,272	87,272
66	125x45x5, dày 1,8mm, 2,68kg/m-3,62kg/m	m	"	88,181	88,181	88,181	88,181	88,181	88,181	88,181	88,181	88,181	88,181
67	125x45x5, dày 2,0mm, 3,04kg/m-3,98kg/m	m	"	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272
68	150x45x5, dày 1,8mm, 3,03kg/m-3,97kg/m	m	"	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272	97,272
69	150x45x5, dày 2,0mm, 3,43kg/m-4,37kg/m	m	"	108,181	108,181	108,181	108,181	108,181	108,181	108,181	108,181	108,181	108,181

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
70	200x45x5, dày 1,8mm, 3,73kg/m-4,67kg/m	m	"	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454	115,454
71	200x45x5, dày 2,0mm, 4,21kg/m-5,15kg/m	m	"	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181
	<u>Thép dày mạ kẽm Hoa Sen các loại: (*)</u>		Tập đoàn Hoa Sen										
72	Khổ 1000mm, dày 0,58mm, 4,29kg/m-4,67kg/m.	m	"	129,090	129,090	129,090	129,090	129,090	129,090	129,090	129,090	129,090	129,090
73	Khổ 1000mm, dày 0,60mm, 4,44kg/m-4,82kg/m.	m	"	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636
74	Khổ 1000mm, dày 0,75mm, 5,62kg/m-6,00kg/m.	m	"	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727
75	Khổ 1000mm, dày 0,77mm, 5,78kg/m-6,16kg/m.	m	"	167,272	167,272	167,272	167,272	167,272	167,272	167,272	167,272	167,272	167,272
76	Khổ 1000mm, dày 0,95mm, 7,10kg/m-7,66kg/m.	m	"	201,818	201,818	201,818	201,818	201,818	201,818	201,818	201,818	201,818	201,818
77	Khổ 1000mm, dày 0,97mm, 7,26kg/m-7,82kg/m.	m	"	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454	205,454
78	Khổ 1000mm, dày 1,15mm, 8,67kg/m-9,23kg/m.	m	"	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818
79	Khổ 1000mm, dày 1,17mm, 8,83kg/m-9,39kg/m.	m	"	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454
80	Khổ 1000mm, dày 1,35mm, 10,14kg/m-10,90kg/m.	m	"	282,727	282,727	282,727	282,727	282,727	282,727	282,727	282,727	282,727	282,727
81	Khổ 1000mm, dày 1,37mm, 10,26kg/m-11,02kg/m.	m	"	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818
82	Khổ 1200mm, dày 0,58mm, 5,18kg/m-5,56kg/m.	m	"	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636
83	Khổ 1200mm, dày 0,60mm, 5,37kg/m-5,75kg/m.	m	"	159,090	159,090	159,090	159,090	159,090	159,090	159,090	159,090	159,090	159,090

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
84	Khổ 1200mm, dày 0,75mm, 6,78kg/m-7,16kg/m.	m	"	194,545	194,545	194,545	194,545	194,545	194,545	194,545	194,545	194,545	194,545
85	Khổ 1200mm, dày 0,77mm, 6,97kg/m-7,35kg/m.	m	"	199,090	199,090	199,090	199,090	199,090	199,090	199,090	199,090	199,090	199,090
86	Khổ 1200mm, dày 0,95mm, 8,58kg/m-9,14kg/m.	m	"	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909
87	Khổ 1200mm, dày 0,97mm, 8,77kg/m-9,33kg/m.	m	"	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454	245,454
88	Khổ 1200mm, dày 1,15mm, 10,46kg/m-11,02kg/m.	m	"	288,181	288,181	288,181	288,181	288,181	288,181	288,181	288,181	288,181	288,181
89	Khổ 1200mm, dày 1,17mm, 10,65kg/m-11,21kg/m.	m	"	293,636	293,636	293,636	293,636	293,636	293,636	293,636	293,636	293,636	293,636
90	Khổ 1200mm, dày 1,35mm, 12,24kg/m-13,0kg/m.	m	"	338,181	338,181	338,181	338,181	338,181	338,181	338,181	338,181	338,181	338,181
91	Khổ 1200mm, dày 1,37mm, 12,39kg/m-13,15kg/m.	m	"	337,272	337,272	337,272	337,272	337,272	337,272	337,272	337,272	337,272	337,272
	<u>Tấm đồ sàn - 3 sóng Hoa Sen các loại: (*) Khổ 1000mm</u>		Tập đoàn Hoa Sen										
92	Dày 0,58mm, 5,18kg/m-5,56kg/m.	m	"	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545
93	Dày 0,75mm, 6,78kg/m-7,16kg/m.	m	"	195,454	195,454	195,454	195,454	195,454	195,454	195,454	195,454	195,454	195,454
94	Dày 0,85mm, 7,63kg/m-8,19kg/m.	m	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
95	Dày 0,95mm, 8,58kg/m-9,14kg/m.	m	"	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818	241,818
96	Dày 1,05mm, 9,52kg/m-10,08kg/m.	m	"	266,363	266,363	266,363	266,363	266,363	266,363	266,363	266,363	266,363	266,363
97	Dày 1,15mm, 10,46kg/m-11,02kg/m.	m	"	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
98	Dày 1,25mm, 11,40kg/m-11,96kg/m.	m	"	314,545	314,545	314,545	314,545	314,545	314,545	314,545	314,545	314,545	314,545
99	Dày 1,35mm, 12,24kg/m-13,0kg/m.	m	"	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818
	<u>Tole Hoa Sen trắng kẽm các loại: (*)</u> Khở 1.200mm		Tập đoàn Hoa Sen										
	Tole lạnh màu AZ050-17/05 - Việt Nam sản xuất.		"										
100	4,0zem, 3,27kg/m - 3,45kg/m.	m	"	118,181	118,181	118,181	118,181	118,181	118,181	118,181	118,181	118,181	118,181
101	4,5zem, 3,64kg/m - 4,02kg/m.	m	"	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909
102	5,0zem, 4,11kg/m - 4,49kg/m.	m	"	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545
103	5,5zem, 4,58kg/m - 4,96kg/m.	m	"	157,272	157,272	157,272	157,272	157,272	157,272	157,272	157,272	157,272	157,272
	Tole lạnh AZ100 - Việt Nam sản xuất.		"										
104	4,0zem, 3,42kg/m - 3,60kg/m.	m	"	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545
105	4,5zem, 3,79kg/m - 4,17kg/m.	m	"	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363
106	5,0zem, 4,26kg/m - 4,64kg/m.	m	"	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090
107	5,2zem, 4,45kg/m - 4,83kg/m.	m	"	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545
108	5,4zem, 4,64kg/m - 5,02kg/m.	m	"	149,090	149,090	149,090	149,090	149,090	149,090	149,090	149,090	149,090	149,090
	Tole sóng ngói AZ050-17/05- Việt Nam sản xuất.		"										
109	4,0zem, 3,54kg/m - 3,72kg/m.	m	"	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363	126,363

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
110	4,5zem, 3,94kg/m - 4,32kg/m.	m	"	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909
111	5,0zem, 4,45kg/m - 4,83kg/m.	m	"	156,363	156,363	156,363	156,363	156,363	156,363	156,363	156,363	156,363	156,363
	Tole lạnh Antifiger Green AZ070-Việt Nam sản xuất.		"										
112	0,20zem, 1,60kg/m - 1,78kg/m.	m	"	65,454	65,454	65,454	65,454	65,454	65,454	65,454	65,454	65,454	65,454
113	0,22zem, 1,78kg/m - 1,96kg/m.	m	"	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
	Tole lạnh dạng tấm AZ030- Việt Nam sản xuất.		"										
114	0,14zem, (800x2000), 1,38kg/m - 1,74kg/m.	m	"	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545
115	0,14zem, (800x2400), 1,65kg/m - 2,08kg/m.	m	"	76,363	76,363	76,363	76,363	76,363	76,363	76,363	76,363	76,363	76,363
116	0,14zem, (800x3000), 2,06kg/m - 2,60kg/m.	m	"	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545
	Tole màu nhám Ánh kim AZ100-Việt Nam sản xuất.		"										
117	4,0zem, 3,14kg/m - 3,32kg/m.	m	"	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181	128,181
118	4,5zem, 3,61kg/m - 3,79kg/m.	m	"	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090	139,090
119	5,0zem, 3,98kg/m - 4,36kg/m.	m	"	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636
	<u>Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột</u>												
120	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²		95,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
121	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²		110,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²		115,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²		165,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²		180,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột</u>												
125	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²		330,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Các sản phẩm từ sắt:</u> Cổng sắt đầy, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện... Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa lớp thứ 2 gắn vào tường và khóa). Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt.												
126	Hàng rào song sắt:(Khung V40x40; song Φ14 rỗng); (Khung □ 40x 40; song Φ14 rỗng); (Toàn bộ khung □ 30x 60);	m ²		930,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Cổng sắt đầy (tôn 0,5mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²		1,080,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
128	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; Φ14 rộng; □30x60)	m ²		1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Cửa đi sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		910,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Cửa đi sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		960,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Cửa sổ sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		910,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Cửa sổ sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		960,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Khung hoa sắt hộp loại □12x12x1,2	m ²		410,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Khung hoa sắt loại □14x14x1,2	m ²		490,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Cửa các loại: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt.</u>												
135	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m ²		2,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m ²		2,100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	Cửa đi (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²		2,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	Cửa sổ (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²		1,900,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
139	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²		1,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²		1,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Các loại kính:</u>												
141	Kính màu 5mm	m ²		350,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Kính trắng 5mm	m ²		140,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Kính màu 8mm	m ²		400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Kính trắng 8mm	m ²		200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	Kính trắng 10mm	m ²		270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Kính cường lực 8mm	m ²		320,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Kính cường lực 10mm	m ²		480,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Kính cường lực 12mm	m ²		560,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch Granite; Gạch men lát nền, ốp tường Đồng Tâm loại AA. (*)</u>		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
149	Gạch Ceramic lát nền vệ sinh men mờ 250x250mm loại AA: 2525 BAOTHACH001; 2525CARARAS 001/002; 2525CARO019; 2525 VENUS005; 2525TAMDAO001	m ²	"	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182
150	Gạch Ceramic men mờ lát nền vệ sinh 300x300 mm loại AA: 3030 TIENSA001/003/004; 3030BANAG001;	m ²	"	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818
	3030NGOCTRAI001; 3030TAMDAO001/002;												
	3030SAND002; 3030ROME002;												
	3030VENU002LA; 3030ANDES003;												
151	Gạch Ceramic men bóng lát nền 300x300mm loại AA: 300; 345; 387	m ²	"	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182
152	Gạch Ceramic lát nền 400x400mm loại AA: Men bóng: 469; 475; 481; 484; 485. Men mờ: 456; 462; 467;	m ²	"	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
153	Gạch ốp lát Ceramic men bóng 400 x 400 mm, MSP 428. Loại AA	m ²	"	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182
154	Gạch Granite men mờ 400x400mm loại AA: 4040SAPA001; 4040THACHANH 001/002/004;	m ²	"	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
155	Gạch Granitemen mờ 600x600mm loại AA: 6060TAMDAO001/002/003/004/006; 6060THACHANH002; 6060PHUSA002; 6060THACHNGOC001;6060VENUS001/002;	m ²	"	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636	233,636
156	Gạch Granite hiệu ứng kim cương 600 x 600 mm, MSP 6060 MEKONG001/002/005. Loại AA	m ²	"	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273	247,273
157	Gạch Granitemen mài men 800x800mm loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP	m ²	"	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545	344,545
	<u>Gạch ốp tường Đồng Tâm loại AA. (*)</u>		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm										
158	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200mm loại AA: TL01/03	m ²	"	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182
159	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400mm loại AA: 2540CARARAS001	m ²	"	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182	128,182
160	Gạch ốp tường 300 x 450mm, loại AA MSP 3045M001;3045PHALE001;3045HAI VAN001;3045ROCA001;	m ²	"	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273	167,273
	<u>Gạch nền lát sân vườn: (*)</u>		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
161	Gạch lát nền sân vườn 4040HOADA001; 4040CLG001/002/003; 4040SOIDA001; 4040DASONTRA001LA/002LA; COTTOLA; 4040SUN001/002; 4040THESEA001/002; 4040COTTOLA002; 4040SUN003/004; 4040GREENERY001/002/003/004/00	m ²	"	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364	196,364
162	Gạch lát nền sân vườn DTD4040HOANGSA001; DTD4040TRUONGSA001. Loại AA	m ²	"	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182
163	Gạch lát nền sân vườn 3060GREENERY001/002/003/004/00 6/007/008/011; 3060TAYBAC001/002/009/004/006/0 07/008/011/012/013/014. Loại AA	m ²	"	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
	<u>Ngói Đồng Tâm loại AA. (*)</u>		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm										
164	Ngói lợp chính (1 màu)	viên	"	17,227	17,227	17,227	17,227	17,227	17,227	17,227	17,227	17,227	17,227
165	Ngói nóc, nóc gờ (1 màu)	viên	"	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
166	Ngói rìa (1 màu)	viên	"	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
167	Ngói đuôi (cuối mái) (1 màu)	viên	"	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
168	Ngói ốp cuối nóc - phải/trái (1 màu)	viên	"	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
169	Ngói ốp cuối rìa (1 màu)	viên	"	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
170	Ngói chạc 2 (1 màu)	viên	"	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000
171	Ngói chữ T (1 màu)	viên	"	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000
172	Ngói chạc 3 (1 màu)	viên	"	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000
173	Ngói chạc 4 (1 màu)	viên	"	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000
174	Ngói úp nóc có gắn ống (1 màu)	viên	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
175	Ngói lợp có giá gắn ống (1 màu)	viên	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
176	Ngói chạc 3 có giá gắn ống (1 màu)	viên	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
177	Ngói lợp chính (2 màu)	viên	"	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
178	Ngói nóc, nóc gờ (2 màu)	viên	"	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
179	Ngói rìa (2 màu)	viên	"	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
180	Ngói đuôi (cuối mái) (2 màu)	viên	"	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
181	Ngói ốp cuối nóc - phải/trái (2 màu)	viên	"	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
182	Ngói ốp cuối rìa (2 màu)	viên	"	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
183	Ngói chạc 2 (2 màu)	viên	"	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
184	Ngoái chữ T (2 màu)	viên	"	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
185	Ngoái chạc 3 (2 màu)	viên	"	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
186	Ngoái chạc 4 (2 màu)	viên	"	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
187	Ngoái úp nóc có gắn ống (2 màu)	viên	"	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000
188	Ngoái lợp có giá gắn ống (2 màu)	viên	"	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000
189	Ngoái chạc 3 có giá gắn ống (2 màu)	viên	"	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000
	<u>Sàn gỗ công nghiệp</u>												
190	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m ²		180,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m ²		240,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
192	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 1286x194x8mm	m ²		330,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m ²		280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
194	Xốp lát nền (dày 3 ly)	m ²		4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
195	Nẹp nhựa	md		13,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch bê tông nhẹ AAC: (*) Giao nhận tại chân công trình.. Không bao gồm chi phí hạ hàng.</u>		Công ty Cổ phần gạch Tuy Nén Bình Định										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
196	Gạch bê tông nhẹ B-AACB3 (D500) KT(600x200x200)mm; KT(600x300x200)mm	m ³	"	1,494,545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
197	Gạch bê tông nhẹ B-AACB3 (D600)KT (600x200x200)mm; KT(600x300x200)mm	m ³	"	1,494,545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	Gạch bê tông nhẹ B-AACB4 (D600)KT (600x200x200)mm; KT(600x300x200)mm	m ³	"	1,660,909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Gạch bê tông nhẹ B-AACB4 (D700) KT(600x200x200)mm; KT(600x300x200)mm	m ³	"	1,660,909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch Tuynel:</u>				-	-	-	-	-	-	-	-	-
200	Gạch rỗng 6 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 150 x 105)mm.	viên		1,818	-	-	-	-	-	-	-	-	-
201	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm.	viên		1,273	-	-	-	-	-	-	-	-	-
202	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm.	viên		1,091	-	-	-	-	-	-	-	-	-
203	Gạch rỗng 6 lỗ nhỏ. Kích thước: (175 x 110 x 75)mm.	viên		654	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên		1,273	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch bê tông xi măng cốt liệu: (*)</u>		Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai										
205	Gạch bê tông 6 lỗ (85 x 130 x 200)mm	viên	"	2,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
206	Gạch bê tông 6 lỗ (90 x 140 x 190)mm	viên	"	2,772	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Gạch bê tông 2 lỗ (90 x 190 x 390)mm	viên	"	8,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Gạch bê tông 3 lỗ (150 x 190 x 390)mm	viên	"	12,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Gạch thẻ (50 x 100 x 200)mm	viên	"	1,681	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch bê tông xi măng cốt liệu:(*)</u>		Công ty TNHH MTV sản xuất gạch không nung Thiên Ân										
210	Gạch bê tông 6 lỗ (90 x 130 x 200)mm	viên	"	2,454	2,454	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Gạch bê tông 6 lỗ (90 x 130 x 220)mm	viên	"	2,636	2,636	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Gạch Block tự chèn:</u>												
212	Gạch Block tự chèn màu vàng	m ²		140,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m ²		141,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Đá Granit tự nhiên các loại: Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.</u>												
214	Đá Granit Kim Sa (khổ ngắn)	m ²		780,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Đá Granit Kim Sa (khổ dài)	m ²		1,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Đá Granit CPC (đá xanh đen tự nhiên)	m ²		580,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
217	Đá Granit đỏ Ấn Độ (khổ ngắn)	m ²		1,250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
218	Đá Granit đỏ Ấn Độ (khổ dài)	m ²		1,940,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
219	Đá Granit tím hoa cà	m ²		260,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
220	Đá Marble Agione Queen	m ²		1,300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
221	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m ²		930,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
222	Đá Granit xám Krông Pa	m ²		395,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
223	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Đá Granit trắng Phù cát Bình Định: (*)</u>		Công ty TNHH Đức Minh										
224	Đá cắt thô (30 x 30 x 5) cm	m ²	"	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000
225	Đá cắt thô (30 x 60 x 5) cm	m ²	"	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000
226	Đá cắt thô (30 x 30 x 3) cm	m ²	"	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
227	Đá cắt thô (30 x 30 x 4) cm	m ²	"	804,000	804,000	804,000	804,000	804,000	804,000	804,000	804,000	804,000	804,000
228	Đá cắt thô (20 x 20 x 6) cm	m ²	"	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000
229	Đá cắt thô (60 x 30 x 3) cm	m ²	"	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
230	Đá cắt thô (100 x 15 x 15) cm	md	"	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
231	Đá cắt thô (100 x 20 x 10) cm	md	"	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000
232	Đá bó vĩa cắt thô (100 x 30 x 18) cm	md	"	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
233	Đá bó vĩa cắt thô (30 x 30 x 18) cm	viên	"	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000
234	Đá bó vĩa cắt thô (50 x 30 x 18) cm	viên	"	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000
235	Đá bó vĩa cắt thô (100 x 22 x 16) cm	md	"	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000
236	Đá bó vĩa cắt thô (100 x 25 x 20) cm	md	"	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
237	Đá cắt đốt (30 x 30 x 5) cm	m ²	"	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000
238	Đá cắt đốt (30 x 60 x 5) cm	m ²	"	1,080,000	1,080,000	1,080,000	1,080,000	1,080,000	1,080,000	1,080,000	1,080,000	1,080,000	1,080,000
239	Đá cắt đốt (30 x 30 x 3) cm	m ²	"	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000
240	Đá cắt đốt (30 x 30 x 4) cm	m ²	"	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000
241	Đá cắt đốt (20 x 20 x 6) cm	m ²	"	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000
242	Đá cắt đốt (60 x 30 x 3) cm	m ²	"	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000
	<u>Bê tông thương phẩm:</u> (*) <i>Bê tông đá 1x2; Độ sụt: (12 ± 2) cm. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.</i>		Công ty TNHH NBB Kon Tum										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
243	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m ³	"	1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
244	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m ³	"	1,090,909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
245	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m ³	"	1,181,818	-	-	-	-	-	-	-	-	-
246	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m ³	"	1,272,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Bê tông Chiến Thắng:</u> (*) <i>Độ sụt: (12 ± 2) cm. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.</i>		Công ty CP Chiến Thắng										
247	Bê tông mác 150	m ³	"	1,090,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
248	Bê tông mác 200	m ³	"	1,181,818	-	-	-	-	-	-	-	-	-
249	Bê tông mác 250	m ³	"	1,272,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
250	Bê tông mác 300	m ³	"	1,363,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Nhựa đường:</u> (*) Tháng 10/2021												
251	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	13,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
252	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	"	15,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
253	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	kg	"	19,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore	kg	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh	15,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Nhựa đường:(*)</u> Tháng 11/2021												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
255	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	14,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
256	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	"	16,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
257	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	kg	"	19,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
258	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore	kg	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh	16,045	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Nhựa đường:</u> (*) Tháng 12/2021												
259	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	14,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
260	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	"	15,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
261	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	kg	"	19,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
262	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore	kg	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh	16,954	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Các loại sơn:</u>												
263	Bột trét trong nhà Joton	kg		3,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
264	Bột trét ngoài nhà Joton	kg		4,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
265	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (*)	kg	Công ty TNHH Kova NanoPro	9,211	9,211	9,211	9,211	9,211	9,211	9,211	9,211	9,211	9,211

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
266	Bột trét nội thất cao cấp Kova Villla (*)	kg	"	8,695	8,695	8,695	8,695	8,695	8,695	8,695	8,695	8,695	8,695
267	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (*)	kg	"	11,918	11,918	11,918	11,918	11,918	11,918	11,918	11,918	11,918	11,918
268	Bột trét ngoại thất Kova Villla (*)	kg	"	11,848	11,848	11,848	11,848	11,848	11,848	11,848	11,848	11,848	11,848
269	Sơn nước, sơn ngoại thất láng mịn, hiệu Boss	lít		151,515	-	-	-	-	-	-	-	-	-
270	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux.	lít		138,888	-	-	-	-	-	-	-	-	-
271	Sơn lót Mykolor Grand (ngoại thất).	lít		187,778	-	-	-	-	-	-	-	-	-
272	Sơn lót Mykolor Grand, (nội thất)	lít		153,110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
273	Sơn nội thất Mykolor Grand	lít		95,333	-	-	-	-	-	-	-	-	-
274	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	lít		193,555	-	-	-	-	-	-	-	-	-
275	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg		72,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
276	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg		72,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
277	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg		77,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
278	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg		77,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
279	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (*)	kg	Công ty TNHH Kova NanoPro	50,465	50,465	50,465	50,465	50,465	50,465	50,465	50,465	50,465	50,465
280	Sơn nội thất cao cấp Kova Villa (*)	kg	"	54,245	54,245	54,245	54,245	54,245	54,245	54,245	54,245	54,245	54,245
281	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (*)	kg	"	79,032	79,032	79,032	79,032	79,032	79,032	79,032	79,032	79,032	79,032

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
282	Sơn Standard nội thất Đồng Tâm (*)	lít	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	54,277	54,277	54,277	54,277	54,277	54,277	54,277	54,277	54,277	54,277
283	Sơn Extra nội thất Đồng Tâm (*)	lít	"	141,833	141,833	141,833	141,833	141,833	141,833	141,833	141,833	141,833	141,833
284	Sơn Master nội thất Đồng Tâm (*)	lít	"	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
285	Sơn Standard ngoại thất thất Đồng Tâm (*)	lít	"	83,777	83,777	83,777	83,777	83,777	83,777	83,777	83,777	83,777	83,777
286	Sơn Extra ngoại thất thất Đồng Tâm (*)	lít	"	135,222	135,222	135,222	135,222	135,222	135,222	135,222	135,222	135,222	135,222
287	Sơn Master ngoại thất thất Đồng Tâm (*)	lít	"	193,666	193,666	193,666	193,666	193,666	193,666	193,666	193,666	193,666	193,666
288	Sơn siêu bóng ngoại thất Đồng Tâm (Sunshine Exterior) (*)	lít	"	218,166	218,166	218,166	218,166	218,166	218,166	218,166	218,166	218,166	218,166
289	Sơn lót ngoại thất Đồng Tâm (Sealer Interior) (*)	lít	"	119,944	119,944	119,944	119,944	119,944	119,944	119,944	119,944	119,944	119,944
290	Sơn lót nội thất Đồng Tâm (Sealer Interior) (*)	lít	"	91,222	91,222	91,222	91,222	91,222	91,222	91,222	91,222	91,222	91,222
291	Sơn lót ngoại thất có màu Đồng Tâm (Sealer Interior) (*)	lít	"	123,566	123,566	123,566	123,566	123,566	123,566	123,566	123,566	123,566	123,566
292	Sơn lót ngoại thất có màu Đồng Tâm (Sealer Interior) (*)	lít	"	93,994	93,994	93,994	93,994	93,994	93,994	93,994	93,994	93,994	93,994
	<u>Sơn giao thông JoTon (*)</u>		Công ty Cổ phần L.Q Joton										
293	Sơn giao thông lót JolinePrimer loại 16kg/thùng	kg	"	77,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
294	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO(JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg	"	36,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
295	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO(JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg	"	38,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
296	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg	"	23,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
297	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPT25) Joline loại 25kg/bao	kg	"	24,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
298	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) Joway loại 25kg/thùng	kg	"	103,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
299	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) Joway loại 25kg/thùng	kg	"	127,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Van Ngăn mùi, Song chắn rác:</u>												
300	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm; Mã hiệu L1DN200	cái		1,100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
301	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250	cái		1,390,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
302	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm; Mã hiệu L1DN315	cái		1,680,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	Cụm hố thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhữ HDPE đường kính 200mm	cái		7,147,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
304	Cụm hố thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		8,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Bồn nước Inox hiệu Tân Á:</u>												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
305	Bồn đứng 1.000L Ø 960 (Inox)	cái		2,936,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	Bồn nằm 1.000L Ø 960 (Inox)	cái		3,118,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	Bồn nằm 1.500L Ø 1200 (Inox)	cái		4,663,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
308	Bồn đứng 1.500L Ø 1200(Inox)	cái		4,454,545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
309	Bồn đứng 2.000L Ø 1200 (Inox)	cái		5,945,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
310	Bồn nằm 2.000L Ø 1200 (Inox)	cái		6,163,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
311	Bồn đứng 3.000L Ø 1380 (Inox)	cái		8,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
312	Bồn nằm 3.000L Ø 1380 (Inox)	cái		8,918,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Ống nhựa uPVC Tiên Phong: (*)</u>		Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong										
313	D21x1.6mm	m	"	11,182	11,182	11,182	11,182	11,182	11,182	11,182	11,182	11,182	11,182
314	D21x2.4mm	m	"	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091
315	D27x1.6mm	m	"	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727
316	D27x3.0mm	m	"	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091
317	D34x2.0mm	m	"	19,545	19,545	19,545	19,545	19,545	19,545	19,545	19,545	19,545	19,545
318	D34x2.6mm	m	"	22,364	22,364	22,364	22,364	22,364	22,364	22,364	22,364	22,364	22,364

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
319	D42x2.0mm	m	"	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091
320	D42x2.5mm	m	"	29,455	29,455	29,455	29,455	29,455	29,455	29,455	29,455	29,455	29,455
321	D48x2.3mm	m	"	30,182	30,182	30,182	30,182	30,182	30,182	30,182	30,182	30,182	30,182
322	D48x2.9mm	m	"	36,545	36,545	36,545	36,545	36,545	36,545	36,545	36,545	36,545	36,545
323	D60x1.8mm	m	"	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182
324	D60x2.9mm	m	"	52,273	52,273	52,273	52,273	52,273	52,273	52,273	52,273	52,273	52,273
325	D90x2.7mm	m	"	67,364	67,364	67,364	67,364	67,364	67,364	67,364	67,364	67,364	67,364
326	D90x3.5mm	m	"	88,364	88,364	88,364	88,364	88,364	88,364	88,364	88,364	88,364	88,364
327	D110x3.2mm	m	"	98,727	98,727	98,727	98,727	98,727	98,727	98,727	98,727	98,727	98,727
328	D110x4.2mm	m	"	138,364	138,364	138,364	138,364	138,364	138,364	138,364	138,364	138,364	138,364
	<u>Ống nhựa HDPE Tiên Phong: (*)</u>		Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong										
329	D20 x 2.0mm	m	"	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727
330	D25 x 2.3mm	m	"	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
331	D32 x 2.4mm	m	"	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091
332	D40 x 3.0mm	m	"	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273
333	D50 x 3.7mm	m	"	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091
334	D63 x 4.7mm	m	"	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
335	D75 x 5.6mm	m	"	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727
336	D90 x 6.7mm	m	"	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545
337	D110 x 8.1mm	m	"	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545
338	D125 x 9.2mm	m	"	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
339	D140 x 10.3mm	m	"	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364
340	D160 x 11.8mm	m	"	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273
341	D180 x 13.3mm	m	"	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727
342	D200 x 14.7mm	m	"	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818
	<u>Phụ kiện ống nhựa Tiên Phong: (*)</u>		Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong										
	Cút T												
343	D16	cái	"	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818
344	D20	cái	"	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818
345	D25	cái	"	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
346	D32	cái	"	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545
	Cút góc												
347	D16	cái	"	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909
348	D20	cái	"	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
349	D25	cái	"	6818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
350	D32	cái	"	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
	Cút góc có nắp												
351	D20	cái	"	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
352	D25	cái	"	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636
353	D32	cái	"	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636
	Côn thu												
354	D20-16	cái	"	2727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727
355	D25-20	cái	"	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818
356	D32-25	cái	"	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
	Khớp nối ren												
357	D16	cái	"	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
358	D20	cái	"	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909
359	D25	cái	"	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545
	Khớp nối tron												
360	D16	cái	"	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091
361	D20	cái	"	1,455	1,455	1,455	1,455	1,455	1,455	1,455	1,455	1,455	1,455
362	D25	cái	"	2,455	2,455	2,455	2,455	2,455	2,455	2,455	2,455	2,455	2,455
363	D32	cái	"	4,455	4,455	4,455	4,455	4,455	4,455	4,455	4,455	4,455	4,455

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	<u>Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: (*)</u>		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa										
364	D20x2,0mm	m	"	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
365	D25x3,0 mm	m	"	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
366	D32x3,0mm	m	"	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
367	D32x3,6mm	m	"	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400
368	D40x3,7mm	m	"	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
369	D40x4,5mm	m	"	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
370	D50x3,0mm	m	"	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
371	D50x3,7mm	m	"	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300
372	D63x3,8mm	m	"	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000
373	D63x4,7mm	m	"	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
374	D75x4,5mm	m	"	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000
375	D75x5,6mm	m	"	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200
376	D90x4,3mm	m	"	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
377	D90x5,4mm	m	"	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400
378	D110x5,3mm	m	"	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
379	D110x6,6mm	m	"	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500
	<u>Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: (*)</u>		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa										
380	D21 x1,7 (dài 4m)	m	"	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
381	D21 x3,0 (dài 4m)	m	"	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
382	D27x1,8 (dài 4m)	m	"	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
383	D27 x3,0 (dài 4m)	m	"	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
384	D34 x1,9 (dài 4m)	m	"	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
385	D34 x3,0 (dài 4m)	m	"	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700
386	D34 x1,6 (dài 4m)	m	"	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900
387	D34x4,0 (dài 4m)	m	"	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800
388	D42 x2,1 (dài 4m)	m	"	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
389	D42 x1,35 (dài 4m)	m	"	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
390	D42 x1,7 (dài 4m)	m	"	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
391	D42 x3,0 (dài 4m)	m	"	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
392	D49 x2,4 (dài 4m)	m	"	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200
393	D49 x 2,8 (dài 4m)	m	"	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
394	D49 x 1,9 (dài 4m)	m	"	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
395	D49 x 2,0 (dài 4m)	m	"	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
396	D60 x3,0 (dài 4m)	m	"	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
397	D60 x4,0 (dài 4m)	m	"	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
398	D76 x 3,0 (dài 4m)	m	"	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
399	D76 x4,0 (dài 4m)	m	"	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
400	D76 x 2,5 (dài 4m)	m	"	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
401	D76 x 1,8 (dài 4m)	m	"	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900
402	D90 x2,1 (dài 6m)	m	"	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
403	D90 x2,6 (dài 6m)	m	"	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100
404	D90 x3,0 (dài 4m)	m	"	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100
405	D90 x4,0 (dài 4m)	m	"	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300
406	D90 x 5,0 (dài 4m)	m	"	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
407	D114 x 3,5 (dài 4m)	m	"	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200
408	D114 x 5,0 (dài 4m)	m	"	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100
	<u>Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: (*)</u>		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa										
	Co 90 độ												
409	D34	cái	"	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900
410	D42	cái	"	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
411	D49	cái	"	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
412	D60	cái	"	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100
413	D76	cái	"	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400
414	D90	cái	"	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
	Chữ T												
415	D21	cái	"	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
416	D27	cái	"	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500
417	D34	cái	"	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
418	D42	cái	"	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
419	D49	cái	"	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
420	D60	cái	"	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
	<u>Ống nhựa PVC-U Bình Minh: (*)</u>		Công ty CP Nhựa Bình Minh										
421	D21 x 1,6mm	m	"	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800
422	D21 x 3,0mm	m	"	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700
423	D27 x 1,8mm	m	"	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
424	D27 x 3,0mm	m	"	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
425	D34 x 2,0mm	m	"	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400
426	D34 x 3,0mm	m	"	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600
427	D42 x 2,1mm	m	"	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
428	D42 x 3,0mm	m	"	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800
429	D49 x 2,4mm	m	"	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
430	D49 x 3,0mm	m	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
431	D60 x 2,0mm	m	"	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
432	D60 x 2,8mm	m	"	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000
433	D60 x 3,0mm	m	"	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
434	D90 x 1,7mm	m	"	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700
435	D90 x 2,9mm	m	"	68,900	68,900	68,900	68,900	68,900	68,900	68,900	68,900	68,900	68,900
436	D90 x 3,0mm	m	"	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
437	D90 x 3,8mm	m	"	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
438	D114 x 3,2mm	m	"	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100
439	D114 x 3,8mm	m	"	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300
440	D114 x 4,9mm	m	"	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400
	<u>Ống nhựa PE Bình Minh : (*)</u>		Công ty CP Nhựa Bình Minh										
441	D16 x 2,0mm	m	"	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
442	D20 x 2,0mm	m	"	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
443	D20 x 2,3mm	m	"	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
444	D25 x 2,0mm	m	"	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
445	D25 x 2,3mm	m	"	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
446	D32 x 2,4mm	m	"	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
447	D32 x 3,0mm	m	"	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
448	D40 x 2,0mm	m	"	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
449	D40 x 2,4mm	m	"	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700
450	D50 x 2,4mm	m	"	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
451	D50 x 3,0mm	m	"	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400
452	D50 x 3,7mm	m	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
453	D63 x 3,8mm	m	"	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500
454	D63 x 4,7mm	m	"	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900
455	D75 x 4,5mm	m	"	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400
456	D75 x 5,6mm	m	"	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
457	D90 x 4,3mm	m	"	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800
458	D90 x 5,4mm	m	"	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400
459	D90 x 6,7mm	m	"	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500
460	D110 x 5,3mm	m	"	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700
461	D110 x 6,6mm	m	"	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400
462	D125 x 6,0mm	m	"	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000
463	D125 x 7,4mm	m	"	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800
464	D140 x 6,7mm	m	"	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600
465	D140 x 8,3mm	m	"	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500
	<u>Phụ kiện ống nhựa uPVC Bình Minh : (*)</u>		Công ty CP Nhựa Bình Minh										
	Nối tron												
466	D27 dày	cái	"	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200
467	D34 dày	cái	"	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
468	D42 dày	cái	"	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300
469	D49 dày	cái	"	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
	Co 90 độ												
468	D27 dày	cái	"	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
469	D34 dày	cái	"	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
470	D42 dày	cái	"	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
471	D49 dày	cái	"	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
472	D60 mỏng	cái	"	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400
	<u>Óng nhựa uPVC Stroman- Tân Á Đại Thành: (*)</u>		Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành										
473	D21 x 1,6mm	m	"	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100
474	D34 x 2,0mm	m	"	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
475	D42 x 2,1mm	m	"	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
476	D49 x 2,4mm	m	"	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
477	D60 x 2,0mm	m	"	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
478	D60 x 2,8mm	m	"	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700
479	D90 x 1,7mm	m	"	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
480	D90 x 2,9mm	m	"	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
481	D90 x 3,8mm	m	"	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300
482	D114 x 3,2mm	m	"	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800
483	D114 x 3,8mm	m	"	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
484	D114 x 4,9mm	m	"	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800
485	D168 x 4,3mm	m	"	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500
486	D168 x 7,3mm	m	"	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700
487	D220 x 5,1mm	m	"	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600
488	D220 x 6,6mm	m	"	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300
489	D220 x 8,7mm	m	"	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700
	<u>Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman-Tân Á Đại Thành: (*)</u>		Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành										
490	D20 x 2,0mm	m	"	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
491	D25 x 2,0mm	m	"	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182
492	D25 x 2,3mm	m	"	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636
493	D32 x 2,0mm	m	"	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364
494	D32 x 2,4mm	m	"	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
495	D32 x 2,4mm	m	"	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455
496	D32 x 3,0mm	m	"	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
497	D32 x 3,6mm	m	"	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545
498	D40 x 2,0mm	m	"	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545
499	D40 x 2,4mm	m	"	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727
500	D40 x 3,0mm	m	"	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091
501	D40 x 3,7mm	m	"	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909
502	D40 x 4,5mm	m	"	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545
503	D50 x 2,4mm	m	"	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182
504	D50 x 3,0mm	m	"	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545
505	D50 x 3,7mm	m	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
506	D50 x 4,6mm	m	"	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346
507	D50 x 5,6mm	m	"	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
508	D63 x 3,0mm	m	"	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545
509	D63 x 3,8mm	m	"	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636
510	D63 x 4,7mm	m	"	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
511	D63 x 5,8mm	m	"	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364
512	D63 x 7,1mm	m	"	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455
	<u>Phụ tùng ống nhựa Tân Á Đại Thành: (*)</u>		Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành										
	Co 90 độ												
513	D60 mỏng	cái	"	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
514	D60 dày	cái	"	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091
515	D90 mỏng	cái	"	20,182	20,182	20,182	20,182	20,182	20,182	20,182	20,182	20,182	20,182
516	D114 mỏng	cái	"	41,182	41,182	41,182	41,182	41,182	41,182	41,182	41,182	41,182	41,182
	Nối tron												
517	D60 mỏng	cái	"	5,364	5,364	5,364	5,364	5,364	5,364	5,364	5,364	5,364	5,364
518	D60 dày	cái	"	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455
519	D90 mỏng	cái	"	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273
520	D90 dày	cái	"	28,091	28,091	28,091	28,091	28,091	28,091	28,091	28,091	28,091	28,091

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Chữ T												
521	D60 mỏng	cái	"	9,636	9,636	9,636	9,636	9,636	9,636	9,636	9,636	9,636	9,636
522	D60 dày	cái	"	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455
523	D90 mỏng	cái	"	29,818	29,818	29,818	29,818	29,818	29,818	29,818	29,818	29,818	29,818
524	D90 dày	cái	"	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091
	<u>Ống nhựa uPVC Đệ Nhất: (*)</u>		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất										
525	D21 x 1,7mm	m	"	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
526	D21 x 3,0mm	m	"	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200
527	D27 x 1,9mm	m	"	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
528	D27 x 3,0mm	m	"	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300
529	D34 x 2,1mm	m	"	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
530	D34 x 3,0mm	m	"	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
531	D42 x 2,1mm	m	"	20,600	20,600	20,600	20,600	20,600	20,600	20,600	20,600	20,600	20,600
532	D42 x 3,5mm	m	"	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
533	D49 x 2,5mm	m	"	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
534	D49 x 3,5mm	m	"	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
535	D60 x 2,5mm	m	"	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700
536	D60 x 3,0mm	m	"	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
537	D90 x 3,0mm	m	"	62,200	62,200	62,200	62,200	62,200	62,200	62,200	62,200	62,200	62,200
538	D90 x 4,0mm	m	"	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600
539	D114 x 3,5mm	m	"	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900
540	D114 x 5,0mm	m	"	130,700	130,700	130,700	130,700	130,700	130,700	130,700	130,700	130,700	130,700
541	D140 x 3,5mm	m	"	115,900	115,900	115,900	115,900	115,900	115,900	115,900	115,900	115,900	115,900
542	D140 x 5,0mm	m	"	177,800	177,800	177,800	177,800	177,800	177,800	177,800	177,800	177,800	177,800
	Ống nhựa HDPE-PE 100 Đê Nhất: (*)		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đê Nhất										
543	D20 x 2,0mm	m	"	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
544	D20 x 2,3mm	m	"	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
545	D25 x 2,0mm	m	"	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
546	D25 x 2,3mm	m	"	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
547	D32 x 2,4mm	m	"	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
548	D32 x 3,0mm	m	"	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
549	D40 x 2,0mm	m	"	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
550	D40 x 2,4mm	m	"	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
551	D50 x 2,4mm	m	"	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
552	D50 x 3,0mm	m	"	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100
553	D50 x 3,7mm	m	"	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600
554	D63 x 3,8mm	m	"	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200
555	D63 x 4,7mm	m	"	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500
556	D75 x 4,5mm	m	"	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400
557	D75 x 5,6mm	m	"	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200
558	D90 x 4,3mm	m	"	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300
559	D90 x 5,4mm	m	"	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800
560	D90 x 6,7mm	m	"	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
561	D110 x 5,3mm	m	"	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
562	D110 x 6,6mm	m	"	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800
563	D125 x 6,0mm	m	"	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800
564	D125 x 7,4mm	m	"	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900
	Phụ kiện PVC - Loại dây Đê Nhất: (*)		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đê Nhất										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Co 90 độ												
565	D27	cái	"	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
566	D34	cái	"	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
	Chữ T												
567	D27	cái	"	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
568	D34	cái	"	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
	Nối tron												
569	D27	cái	"	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900
570	D34	cái	"	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
	<u>Ống nhựa HDPE100 Đồng Nai TC</u> ISO: 4427-2:2007: (*)		Công ty CP Nhựa Đồng Nai										
571	Ống nhựa D25x2,0mm	m	"	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790	9,790
572	Ống nhựa D25x2,3mm	m	"	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690	11,690
573	Ống nhựa D32x2,0mm	m	"	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140	13,140
574	Ống nhựa D32x2,4mm	m	"	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
575	Ống nhựa D40x2,0mm	m	"	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590	16,590
576	Ống nhựa D40x2,4mm	m	"	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030	20,030
577	Ống nhựa D40x3,0mm	m	"	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200
578	Ống nhựa D50x2,4mm	m	"	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740	25,740
579	Ống nhựa D50x3,0mm	m	"	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	30,730
580	Ống nhựa D50x3,7mm	m	"	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980	36,980
581	Ống nhựa D63x3,0mm	m	"	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970	39,970
582	Ống nhựa D63x3,8mm	m	"	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130	49,130
583	Ống nhựa D63x4,7mm	m	"	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550	59,550
584	Ống nhựa D75x3,6mm	m	"	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830	56,830
585	Ống nhựa D75x4,5mm	m	"	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060	70,060
586	Ống nhựa D75x5,6mm	m	"	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470	84,470
587	Ống nhựa D90x4,3mm	m	"	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730	89,730

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
588	Ống nhựa D90x5,4mm	m	"	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430	99,430
589	Ống nhựa D90x6,7mm	m	"	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180	120,180
590	Ống nhựa D110x5,3mm	m	"	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460	120,460
591	Ống nhựa D110x6,6mm	m	"	150,460	150,460	150,460	150,460	150,460	150,460	150,460	150,460	150,460	150,460
592	Ống nhựa D110x8,1mm	m	"	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
593	Ống nhựa D125x6,0mm	m	"	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530	155,530
594	Ống nhựa D125x7,4mm	m	"	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150	190,150
	<u>Sản Phẩm Sản xuất bê tông (*)</u>		Công ty TNHH Tư vấn ĐT và XD An Xuân Phúc										
595	Sikament R7N-5L	lít	"	18,325	-	-	-	-	-	-	-	-	-
596	Sikament 1R4 -5L	lít	"	24,950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
597	Sikament 2000 AT-5L	lít	"	22,388	-	-	-	-	-	-	-	-	-
598	Sikagrout 212-11	kg	"	15,075	-	-	-	-	-	-	-	-	-
599	Sikagrout GP-5kg	kg	"	10,763	-	-	-	-	-	-	-	-	-
600	Sikalatex -5L	lít	"	80,575	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
601	Sika latex TH -5L	lít	"	50,888	-	-	-	-	-	-	-	-	-
602	Sikadur 731	kg	"	211,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
603	Sikadur 732	kg	"	304,325	-	-	-	-	-	-	-	-	-
604	Sikadur 752	kg	"	352,450	-	-	-	-	-	-	-	-	-
605	Sikaflex Construction (J) G-W (600ml/tuýt)	tuýt	"	147,450	-	-	-	-	-	-	-	-	-
606	Sikatop Seal 107	lít	"	32,513	-	-	-	-	-	-	-	-	-
607	Sika 102	kg	"	141,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Vật liệu khác:</u>												
608	Băng dính	cuộn		20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
609	Bột màu	kg		35,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
610	Búa khoan	cái		2,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
611	Búa khoan đá	cái		2,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
612	Ổ cắm âm sàn	bộ		600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
613	Bu lông M16x200	cái		6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
614	Bu lông M18x200	cái		8,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
615	Cần khoan Ø 114	cái		160,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
616	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái		60,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
617	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái		156,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
618	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái		96,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
619	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái		95,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
620	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái		78,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
621	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái		200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
622	Lưỡi cưa thép	cái		39,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
623	Móc Inox	cái		4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
624	Móc sắt	cái		2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
625	Móc sắt đậm	cái		2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
626	Cốt pha thép	kg		15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
627	Cây chống thép ống	kg		19,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
628	Cồn rửa	lít		20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
629	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m ³		4,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
630	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m ³		5,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực TCVN 5847:2016: (*)</u> Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua.		Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum										
631	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột	"	2,570,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
632	Cột BTLT loại 7.5 mét, Lực đầu cột: 3.0kN	cột	"	3,070,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
633	Cột BTLT loại 7.5 métm, Lực đầu cột: 5.4kN	cột	"	3,600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
634	Cột BTLT loại 8,0 mét, Lực đầu cột: 3.0kN	cột	"	2,990,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
635	Cột BTLT loại 8,0 mét, Lực đầu cột: 3.5kN	cột	"	3,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
636	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột	"	2,850,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
637	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột	"	3,140,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
638	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột	"	3,320,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
639	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	"	3,790,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
640	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột	"	4,050,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
641	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	"	3,927,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
642	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	"	4,410,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
643	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột	"	4,720,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
644	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	"	4,880,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
645	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	"	5,820,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
646	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột	"	6,770,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
647	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột	"	9,240,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
648	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột	"	10,270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
649	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột	"	12,040,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
650	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột	"	10,450,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
651	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột	"	12,030,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
652	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	13,300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
653	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	14,290,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
654	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	16,680,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
655	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	20,710,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
656	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	22,100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
657	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	24,750,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
658	Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	25,190,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
659	Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	25,740,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
660	Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	cột	"	27,060,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
661	Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	28,710,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
662	Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	32,010,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
663	Cột BTLT loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	33,110,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
664	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	34,815,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
665	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	cột	"	36,795,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cọc BTLT dự ứng lực ép móng công trình (*) Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua.		Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum										
666	Cọc BTLT dự ứng lực D300A – Dài 8m	cọc	"	3,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ống cống Bê tông ly tâm TC 9113 : 2012 (*) Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua.		Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum										
667	Ống cống BTLT Ø 300 H.30 – M300	md	"	484,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
668	Ống cống BTLT Ø 300 H.10 – M300	md	"	420,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
669	Ống cống BTLT Ø 300 H.VH – M300	md	"	375,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
670	Ống cống BTLT Ø 400 H.30 – M300	md	"	600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
671	Ống cống BTLT Ø 400 H.10 – M300	md	"	520,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
672	Ống cống BTLT Ø 400 H.VH – M300	md	"	480,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
673	Ống cống BTLT Ø 800 H.30 – M300	md	"	1,430,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
674	Ống cống BTLT Ø 800 H.10 – M300	md	"	1,320,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
675	Ống cống BTLT Ø 800 H.VH – M300	md	"	1,210,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
676	Ống cống BTLT Ø 1.000 H.30 – M300	md	"	1,980,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
677	Ống cống BTLT Ø 1.000 H.10 – M300	md	"	1,815,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
678	Ống cống BTLT Ø 1.000 H.VH – M300	md	"	1,650,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
679	Ống cống BTLT Ø 1.200 H.10 – M300	md	"	3,245,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
680	Ống cống BTLT Ø 1.200 H.VH – M300	md	"	2,750,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
681	Ống cống BTLT Ø 1.500 H.10 – M300	md	"	3,900,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện Cadivi: (*)</u>		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam										
	Dây điện bọc nhựa PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng)- TC AS/NZS 5000.1		"										
682	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	"	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660
683	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	"	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570
684	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	"	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430
685	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	"	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
686	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	"	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)												
687	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	"	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680
688	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	"	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640
689	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	"	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)												
690	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1Kv	m	"	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240
691	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1Kv	m	"	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180
692	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1Kv	m	"	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460
693	CV-50 - 0,6/1Kv	m	"	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310
694	CV-240 -0,6/1Kv	m	"	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730
695	CV-300 -0,6/1Kv	m	"	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
696	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	"	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990
697	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	m	"	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010
698	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	"	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
699	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	"	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400
700	CVV-50– 0,6/1 kV	m	"	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740
701	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	"	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150
702	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	"	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
703	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500 V	m	"	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040
704	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500 V	m	"	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530
705	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	m	"	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
706	CVV-3x1.5(3x7/0.52) – 300/500 V	m	"	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440
707	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	"	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150
708	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	"	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
709	CVV-4x1.5(4x7/0.52) – 300/500 V	m	"	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640
710	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	"	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
711	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	"	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040
712	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	"	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190
713	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	"	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000
714	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	"	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
715	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	"	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510
716	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	"	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330
717	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	"	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710
718	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	"	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
719	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	"	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230
720	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	"	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210
721	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	"	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480
722	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	"	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790
723	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	"	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
724	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	"	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590
725	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	"	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690
726	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	"	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940
727	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	"	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200
728	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	"	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)												
729	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	"	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840
730	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	"	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260
731	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	"	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180
732	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	"	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
733	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	"	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390
734	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	"	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
735	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	"	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610
736	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	"	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
737	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	"	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
738	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	"	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480
739	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	"	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540
740	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	"	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
741	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1 kV	m	"	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880
742	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	"	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710
743	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	"	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480
744	CVV/DSTA -3x240+1x120-0,6/1 kV	m	"	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
745	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	"	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260
746	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	"	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090
747	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	"	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
748	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	"	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160
749	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410
750	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	"	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600
751	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
752	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	"	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050
753	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280
754	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280
	Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)												
755	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	"	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750
756	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	"	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)												
757	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	"	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590
758	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	"	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC Á/NZS 500.1												
759	AV-16-0,6/1 kV	m	"	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330
760	AV-35-0,6/1 kV	m	"	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450
761	AV-120-0,6/1 kV	m	"	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
762	AV-500-0,6/1 kV	m	"	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800
	<u>Cáp điện thương hiệu LION: (*)</u>		Công ty CP Dây cáp điện Daphaco										
	Dây điện đơn cứng VC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)												
763	VC-0.50(1x0.80)-300/500V	m	"	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328
764	VC-0.75(1x0.97)-300/500V	m	"	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048
765	VC-1(1x1.13)-300/500V	m	"	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)												
766	VCm-0.5(1x16/0.2)-300/500V	m	"	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229
767	VCm-0.75(1x24/02)-300/500V	m	"	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097
768	VCm-1(1x32/0.2)-300/500V	m	"	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
769	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m	"	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339
770	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	m	"	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193
771	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	m	"	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951
772	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	m	"	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862
	Dây điện tròn mềm VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
773	VVCm-2x10-0.6/1kV	m	"	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956
774	VVCm-2x16-0.6/1kV	m	"	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
775	VVCm-2x25-0.6/1kV	m	"	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770
776	VVCm-2x35-0.6/1kV	m	"	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302
	Dây điện tròn mềm VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
777	VVCm-3x10-0.6/1kV	m	"	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640
778	VVCm-3x16-0.6/1kV	m	"	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398
779	VVCm-3x25-0.6/1kV	m	"	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368
780	VVCm-3x35-0.6/1kV	m	"	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652
	Dây điện lực hạ thế CV-600V-JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)												
781	CV-1.25(7/0.45)-600V	m	"	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596
782	CV-2(7/0.6)-600V	m	"	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704
783	CV-3.5(7/0.8)-600V	m	"	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059
784	CV-5.5(7/1.0)-600V	m	"	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220
785	CV-8(7/1.2)-600V	m	"	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Cáp điện lực hạ thế CVV-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
786	CVV-1(1x7/0.425)-0.6/1kV	m	"	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707
787	CVV-1.5(1x7/0.52) -0.6/1kV	m	"	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650
788	CVV-2.5(1x7/0.67) -0.6/1kV	m	"	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487
789	CVV-4(1x7/0.85) -0.6/1kV	m	"	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159
790	CVV-6(1x7/1.04) -0.6/1kV	m	"	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478
791	CVV-10(1x7/1.35) -0.6/1kV	m	"	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839
	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
792	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	m	"	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224
793	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V	m	"	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180
794	CVV-2x4(2x7/0.85)-300/500V	m	"	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806
795	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V	m	"	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351
	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
796	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	"	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369
797	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	"	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
798	CVV-3x4(3x7/0.85)-300/500V	m	"	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059
799	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	m	"	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376
	<u>Vật liệu, thiết bị hệ thống điện</u>												
800	Aptomat1 pha<= 10A	cái		55,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
801	Aptomat1 pha<=50A	cái		100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
802	Aptomat1 pha<=100A	cái		114,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
803	Aptomat1 pha<=150A	cái		898,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
804	Aptomat1 pha<=200A	cái		898,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
805	Aptomat1 pha>200A	cái		898,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
806	Aptomat3 pha<=10A	cái		135,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
807	Aptomat3 pha<=50A	cái		140,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
808	Aptomat3 pha<=100A	cái		166,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
809	Aptomat3 pha<=150A	cái		985,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
810	Bộ sứ 2 sứ	bộ		82,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
811	Bộ sứ 3 sứ	bộ		105,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
812	Bộ sứ 4 sứ	bộ		120,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
813	Bảng điện nhựa 8x12	cái		3,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
814	Bảng điện nhựa 8x16	cái		4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
815	Bảng điện nhựa 8x24	cái		5,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
816	Bảng điện nhựa 11x13	cái		6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
817	Bảng điện nhựa 13x18	cái		7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
818	Bảng điện nhựa 11x18	cái		5,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
819	Bảng điện nhựa 16x20	cái		5,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
820	Bảng điện nhựa 16x24	cái		10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
821	Công tơ điện 1 pha	cái		140,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
822	Công tơ điện 3 pha	cái		1,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
823	Công tắc 1 hạt	cái		5,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
824	Công tắc 2 hạt	cái		7,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
825	Công tắc 3 hạt	cái		16,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
826	Công tắc 4 hạt	cái		21,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
827	Công tắc 5 hạt	cái		23,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
828	Công tắc 6 hạt	cái		24,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
829	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái		36,410	-	-	-	-	-	-	-	-	-
830	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái		36,410	-	-	-	-	-	-	-	-	-
831	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái		46,310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
832	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái		73,590	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất/ Đơn vị phân phối	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
833	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái		163,310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
834	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái		46,530	-	-	-	-	-	-	-	-	-
835	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái		56,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
836	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái		92,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
837	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái		74,580	-	-	-	-	-	-	-	-	-
838	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái		121,330	-	-	-	-	-	-	-	-	-
839	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái		264,770	-	-	-	-	-	-	-	-	-
840	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái		72,270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
841	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái		88,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
842	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái		136,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
843	Quạt đảo chiều	cái		330,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
844	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái		280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
845	Quạt treo tường 220V	cái		280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
846	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái		490,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<u>Đất san lấp công trình:</u>												
847	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m ³		49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000

Ghi chú: Giá các sản phẩm vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có chú thích kí tự (*) là giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá và chịu trách nhiệm về giá sản phẩm do mình cung cấp, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi...(nếu có). Đề nghị trong quá trình lập, triển khai dự án đầu tư xây dựng, các đơn vị cần lựa chọn, đàm phán với các cơ sở cung cấp nhằm đảm bảo giá thấp nhất có thể.